

Bản án số: 899/2024/DS-PT

Ngày 30 – 9 – 2024

V/v Tranh chấp hợp đồng chuyển  
nhượng quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Văn Mười

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Hoàng Tấn

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Tường Vi, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Ông Vũ Thanh Sơn – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 và 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 516/2024/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 1115/2023/DS-ST ngày 05/7/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2946/2024/QĐ-PT ngày 11/9/2024, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Lê Thị Minh N, sinh năm 1956 (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh N1, sinh năm 1980; Địa chỉ: C ấp C, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt) và bà Trương Lê Cảnh T, sinh năm 1998; Địa chỉ: Ấp A, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Quốc D, Công ty L2, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

**2. Bị đơn:**

2.1. Bà Đào Thị C, sinh năm 1956 (vắng mặt);

2.2. Ông Trần Văn N2, sinh năm 1952 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: D đường D, ấp D xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện ủy quyền của ông N2 và bà C: Ông Nguyễn Sơn D1, sinh năm 1996; Địa chỉ: E đường T, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Trần Văn N2: Luật sư Nguyễn Thị Huyền T1, Công ty L3, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Trần Trinh N3, sinh năm 1977 (vắng mặt);

3.2. Bà Trần Thị Hồng C1, sinh năm 1980 (vắng mặt);

3.3. Bà Phạm Thụy Kim T2, sinh năm 1982 (vắng mặt);

3.4. Trẻ Trần Phạm Quỳnh G, sinh ngày 08/01/2008;

Người đại diện theo pháp luật của trẻ Q: Ông Trần Trinh N3, sinh năm 1977 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: D đường D xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N3, bà C1 và bà T2: Ông Trần Văn N2, sinh năm 1952 (vắng mặt).

3.5. Ông Nguyễn Thanh L, sinh năm 1978 (vắng mặt);

3.6. Ông Nguyễn Thanh N1, sinh năm 1980 (có mặt);

3.7. Bà Nguyễn Thị Ngọc T3, sinh năm 1984 (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của ông Thanh L1, bà Ngọc T3: Ông Nguyễn Thanh N1, sinh năm 1980 (có mặt);

Cùng địa chỉ: C ấp C, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

3.8. Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ: Số C T, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3.9. Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ: F đường V, ấp F, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

*4. Người kháng cáo:* Nguyên đơn là bà Lê Thị Minh N.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong quá trình giải quyết vụ án, tại đơn khởi kiện, bản khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị Minh N có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn T4 trình bày:*

Vào năm 1998, hai vợ chồng bị đơn ông Trần Văn N2, bà Đào Thị C đến gặp bà Lê Thị Minh N chào bán đất để lấy tiền trả nợ. Bà N4 cùng chồng là ông Nguyễn Xuân H và ông N2, bà C thỏa thuận chuyển nhượng phần đất tại thửa 449, số tờ bản đồ 06, tọa lạc tại xã V, huyện B. Bà N4 là người đại diện ký tên trên Giấy sang nhượng đất ở ngày 23/3/1998 và Tờ hợp đồng xin được chuyển quyền sử dụng đất ngày 23/3/1998 với ông N2 và bà C, đã được UBND xã V, huyện B xác

nhận. Lúc này trên phần đất có 01 ngôi nhà nên bà N4 có yêu cầu bị đơn phải tháo dỡ nhà để giao đất cho bà.

Bà N4 đã giao tiền mua đất cho ông N2, bà C làm hai đợt, đợt 1 là 74.400.000 đồng giao trực tiếp cho ông N2 tại nhà bà N4 và đợt 2 là 12.000.000 đồng giao cho ông N2 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện B. Khi thỏa thuận chuyển nhượng là giá vàng nhưng khi giao là quy đổi ra tiền để giao cho bị đơn. Ngay trong ngày 23/3/1998, khi hai bên ký tên tại giấy sang nhượng thì Ủy ban nhân dân xã V, huyện B có xuống đo đạc, bàn giao đất cho bà N4. Do chưa có nhu cầu sử dụng nên bà N4 vẫn để phần đất trống. Tuy nhiên về sau, phía bị đơn cản trở, không giao phần đất đã bán cho bà N4 nữa.

Năm 2016, ông H chết. Bà N4 và ông H chung sống có 03 người con chung gồm ông Nguyễn Thanh L, ông Nguyễn Thanh N1, bà Nguyễn Thị Ngọc T3.

Nay bà N4 khởi kiện, yêu cầu ông Trần Văn N2 và bà Đào Thị C tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng và giao cho bà N4 cùng các con phần đất có diện tích 330m<sup>2</sup> tại thửa 449, số tờ bản đồ 06 theo Giấy sang nhượng đất ở ngày 23/3/1998 và Tờ hợp đồng xin được chuyển quyền sử dụng đất ngày 23/3/1998 đã được UBND xã V, huyện B xác nhận, cụ thể là phần đất tại vị trí số 4 + 5 + 6 + 7 của Bản đồ hiện trạng vị trí – áp ranh do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở T5 lập ngày 29/11/2019.

Trước đây nguyên đơn có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng của UBND huyện B cấp cho hộ ông N2. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn xin rút lại yêu cầu này.

Về ý kiến trình bày của bị đơn, nguyên đơn không đồng ý. Bà N4 xác nhận chữ viết (Xong hoàn tất số tiền trên) trên Giấy sang nhượng đất ở ngày 28/3/1998 là do bà N4 viết ngay sau khi đưa thêm số tiền 12.000.000 đồng cho ông N2 ngay tại Ủy ban nhân dân xã, có sự chứng kiến của cán bộ địa chính ông Lê Văn C2. Tuy nhiên hiện nay ông C2 đã chết.

Nguyên đơn thống nhất với Bản đồ hiện trạng vị trí – áp ranh do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở T5 lập ngày 29/11/2019 và Chứng thư thẩm định giá số 1194 ngày 26/8/2020 của Công ty TNHH T6.

*Ông Nguyễn Sơn D1 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Văn N2, bà Nguyễn Thị C3 trình bày:*

Vào năm 1998, nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận chuyển nhượng 330m<sup>2</sup> thuộc một phần đất của thửa 449, số tờ bản đồ 06 tọa lạc tại xã V, huyện B, cụ thể là tại vị trí số 4 + 5 + 6 + 7 của Bản đồ hiện trạng vị trí – áp ranh do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở T5 lập ngày 29/11/2019. Giá chuyển nhượng 86.400.000 đồng. Bị đơn đã nhận 74.400.000 đồng, còn 12.000.000 đồng đến nay vẫn chưa nhận. Chữ viết (Xong hoàn tất số tiền trên) trên Giấy sang nhượng đất ở ngày 28/3/1998 là do tự bà N4 viết. Vợ chồng ông N2, bà C3 không biết.

Ngày 19 tháng 12 năm 2019, ông Trần Văn N2 và bà Đào Thị C có đơn phản tố yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Giấy sang nhượng đất ở ngày 28/3/1998 và Tờ hợp đồng xin được chuyển quyền sử dụng đất ngày 23/3/1998 giữa ông N2, bà C với bà N4 là vô hiệu do bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép và vô hiệu do vi phạm về hình thức.

Ông N2, bà C đề nghị giải quyết hậu quả đối với hợp đồng vô hiệu, do cả hai bên cùng có lỗi nên được giải quyết như sau:

- Tổng giá trị hợp đồng chuyển nhượng được ghi nhận tại Giấy sang nhượng đất ở ngày 28/3/1998 là 86.400.000 đồng. Đã thanh toán 74.400.000 đồng tương đương 86,11%, còn lại 12.000.000 đồng chưa thanh toán tương đương 13,89%. Theo Chứng thư thẩm định giá số 1194 ngày 26/8/2020 của Công ty TNHH T6 thì hiện nay phần đất có giá trị là 38.885.143 đồng/m<sup>2</sup>. Như vậy hợp đồng đã thực hiện 86,11% tương ứng số tiền 11.049.718.890 đồng. Do cả hai cùng có lỗi nên số tiền tăng thêm do trượt giá chia làm hai, cụ thể là  $(11.049.718.890 \text{ đồng} - 74.400.000 \text{ đồng})/2 = 5.487.659.445 \text{ đồng}$ . Như vậy bị đơn đồng ý trả cho bà N4 số tiền là 5.487.659.445 đồng.

Bị đơn thống nhất với Bản đồ hiện trạng vị trí – áp ranh do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở T5 lập ngày 29/11/2019 và Chứng thư thẩm định giá số 1194 ngày 26/8/2020 của Công ty TNHH T6.

*Ông Nguyễn Thành N5 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh L, bà Nguyễn Thị Ngọc T3 trình bày:*

Các ông bà có cùng ý kiến với nguyên đơn bà Lê Thị Minh N. Thống nhất với Bản đồ hiện trạng vị trí – áp ranh do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở T5 lập ngày 29/11/2019 và Chứng thư thẩm định giá số 1194 ngày 26/8/2020 của Công ty TNHH T6.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 1115/2023/DS-ST ngày 05/7/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã căn cứ: Điều 34, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 227, 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 221, Điều 500, Điều 501, Điều 502, Điều 503 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 1 của Luật Đất đai năm 1987; Điều 2 của Luật Đất đai năm 1993; Điều 10, Điều 49, Điều 50, Điều 52 của Luật Đất đai năm 2003; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Minh N về việc: Đề nghị công nhận giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Giấy sang nhượng lập ngày 28/3/1998 giữa bà Lê Thị Minh N và ông Trần Văn N2, bà Đào Thị C đối với phần đất có diện tích 330m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 449, tờ bản đồ số 6, diện tích 987m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng TV, đã được Ủy ban nhân dân

huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T151204, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 03244/QSDD cho hộ ông Trần Văn N2 ngày 25/9/2001.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T151204, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 03244/QSDD ngày 25/9/2001 của Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ ông Trần Văn N2 do nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn :

3.1. Tuyên bố giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Giấy sang nhượng lập ngày 28/3/1998 giữa bà Lê Thị Minh N và ông Trần Văn N2, bà Đào Thị C đối với phần đất có diện tích 330m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 449, tờ bản đồ số 6, diện tích 987m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng TV, đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T151204, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 03244/QSDD cho hộ ông Trần Văn N2 ngày 25/9/2001 – là vô hiệu do vi phạm điều cấm.

3.2. Ông N2, bà C có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị Minh N cùng các con của bà N, ông Nguyễn Xuân H là ông Nguyễn Thanh L, ông Nguyễn Thanh N1, bà Nguyễn Thị Ngọc T3 tổng số tiền 5.558.573.200 đồng (Năm tỷ năm trăm năm mươi tám triệu năm trăm bảy mươi ba ngàn hai trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn giải quyết các vấn đề liên quan đến chi phí tố tụng, án phí, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

Ngày 11/7/2023, Nguyên đơn là bà Lê Thị Minh N làm đơn kháng cáo với lý do: Bản án sơ thẩm xét xử là không khách quan, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Các đương sự Nguyên đơn và Bị đơn đã tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận thỏa thuận này.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về nội dung yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm vì thỏa thuận này là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không trái pháp luật, sửa Bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Đơn Kháng cáo của nguyên đơn là bà Lê Thị Minh N trong hạn luật định và hợp lệ được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án và xét yêu cầu kháng cáo của đương sự. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự Nguyên đơn và Bị đơn thống nhất thỏa thuận như sau:

[2.1] Sau 06 tháng kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (30/9/2024), Bị đơn ông Trần Văn N2, bà Đào Thị C có trách nhiệm liên đới trả cho Nguyên đơn bà Lê Thị Minh N cùng các con của bà N, ông Nguyễn Xuân H là ông Nguyễn Thanh L, ông Nguyễn Thanh N1, bà Nguyễn Thị Ngọc T3 tổng số tiền 9.000.000.000 đồng (chín tỷ đồng).

[2.2] Sau thời hạn trên, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Các phần khác còn lại thống nhất như bản án sơ thẩm đã xét xử.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy các đương sự thỏa thuận nêu trên là trên cơ sở tự nguyện, việc thỏa thuận này không trái đạo đức, xã hội, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử công nhận và sửa bản án sơ thẩm về sự thỏa thuận này. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên chấp nhận.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là bà Lê Thị Minh N không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 1115/2023/DS-ST ngày 05/7/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng Điều 34, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 227, 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 221, Điều 500, Điều 501, Điều 502, Điều 503 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 1 của Luật Đất đai năm 1987; Điều 2 của Luật Đất đai năm 1993; Điều 10, Điều 49, Điều 50, Điều 52 của Luật Đất đai năm 2003; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Minh N về việc: Đề nghị công nhận giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Giấy sang nhượng lập ngày 28/3/1998 giữa bà Lê Thị Minh N và ông Trần Văn N2, bà Đào Thị C đối với phần đất có diện tích 330m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 449, tờ bản đồ số 6, diện tích 987m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng TV, đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T151204, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 03244/QSDĐ cho hộ ông Trần Văn N2 ngày 25/9/2001.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T151204, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 03244/QSDĐ ngày 25/9/2001 của Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ ông Trần Văn N2 do nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn:

3.1. Tuyên bố giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Giấy sang nhượng lập ngày 28/3/1998 giữa bà Lê Thị Minh N và ông Trần Văn N2, bà Đào Thị C đối với phần đất có diện tích 330m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 449, tờ bản đồ số 6, diện tích 987m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng TV, đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T151204, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 03244/QSDĐ cho hộ ông Trần Văn N2 ngày 25/9/2001 – là vô hiệu do vi phạm điều cấm.

3.2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

- Sau 06 tháng kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (30/9/2024), Bị đơn ông Trần Văn N2, bà Đào Thị C có trách nhiệm liên đới trả cho Nguyên đơn bà Lê Thị Minh N cùng các con của bà N, ông Nguyễn Xuân H là ông Nguyễn Thanh L, ông Nguyễn Thanh N1, bà Nguyễn Thị Ngọc T3 tổng số tiền 9.000.000.000 đồng (chín tỷ đồng).

- Sau thời hạn trên, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Minh N không phải chịu.

5. Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

7. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- Toà án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu VP; HSVA; NTV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Trần Văn Mười**